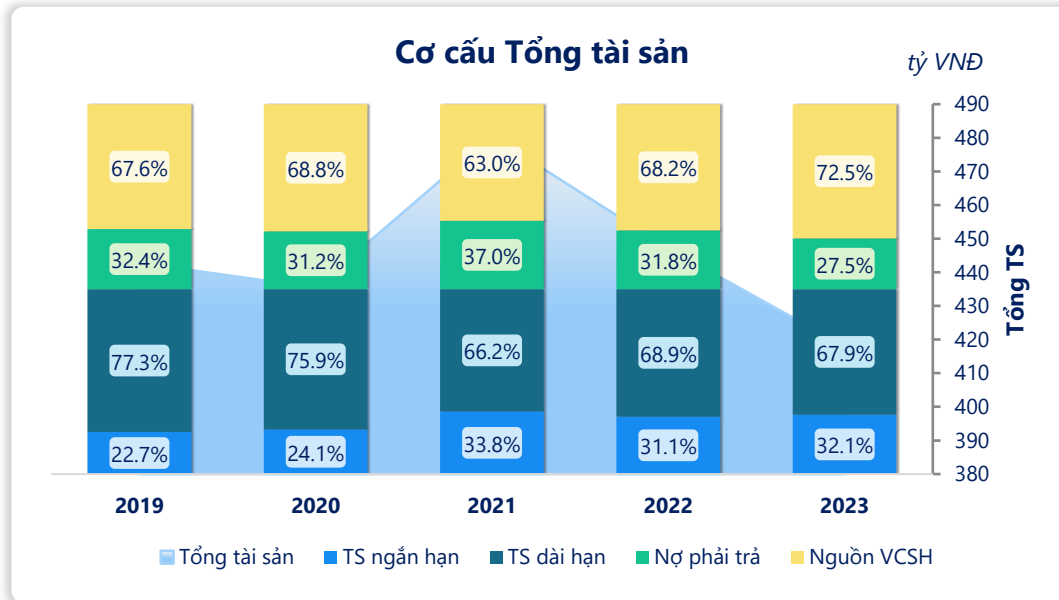
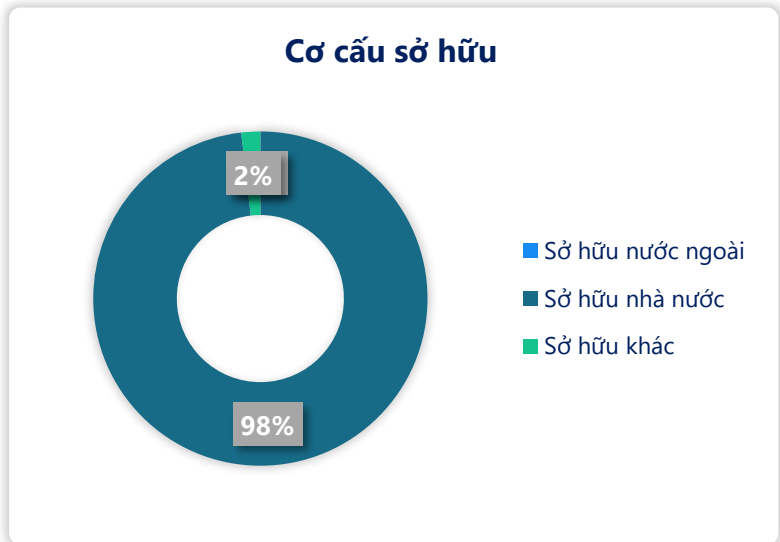


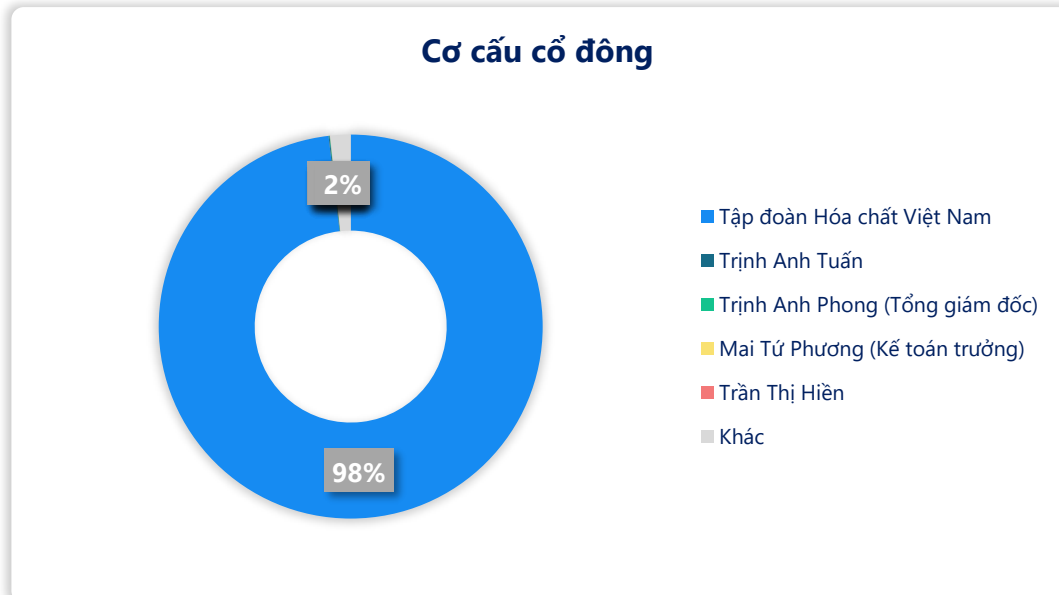
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	4,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,100			
SL cổ phiếu LH	29,350,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	303			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126			
P/E	1592.6			
EPS	3			
	YTD	1T	3T	6T
SVG	-25.9%	-4.4%	-21.8%	-14.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **SVG** năm 2023 đạt **418.0** tỷ đồng, giảm **6.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn nợ phải trả.

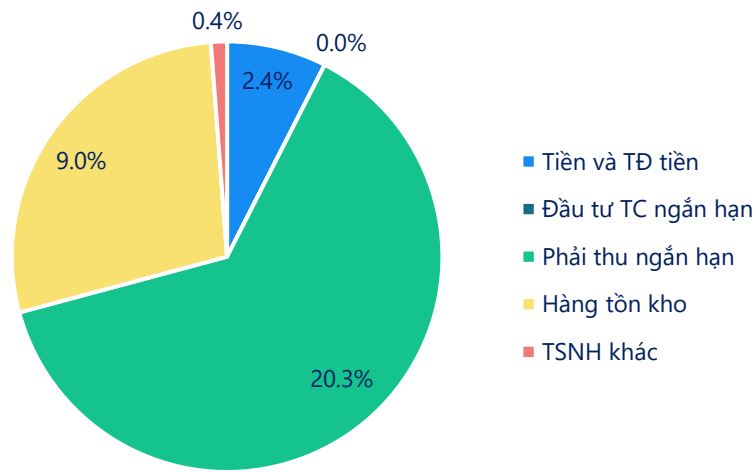
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 1.83% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.01%.

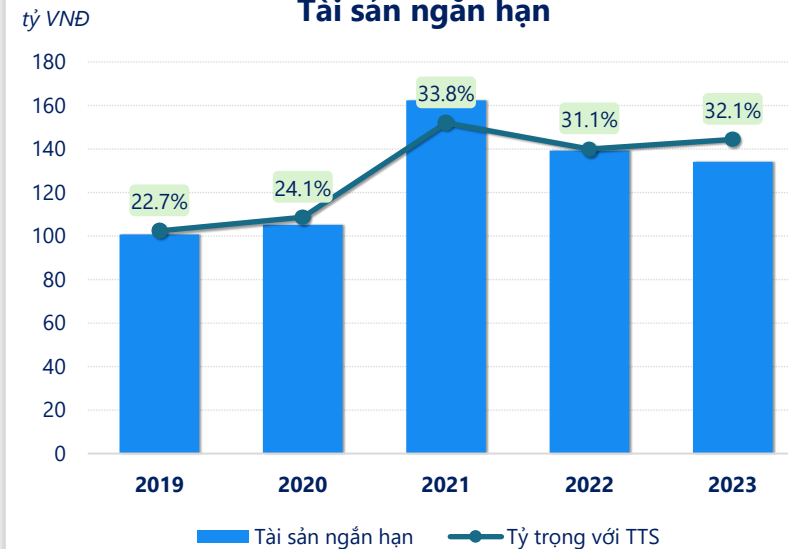
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Hóa chất Việt Nam** sở hữu **98.2%**, lớn thứ 2 là Trịnh Anh Tuấn nắm giữ 0.08% và đứng thứ 3 là Trịnh Anh Phong (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.04%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

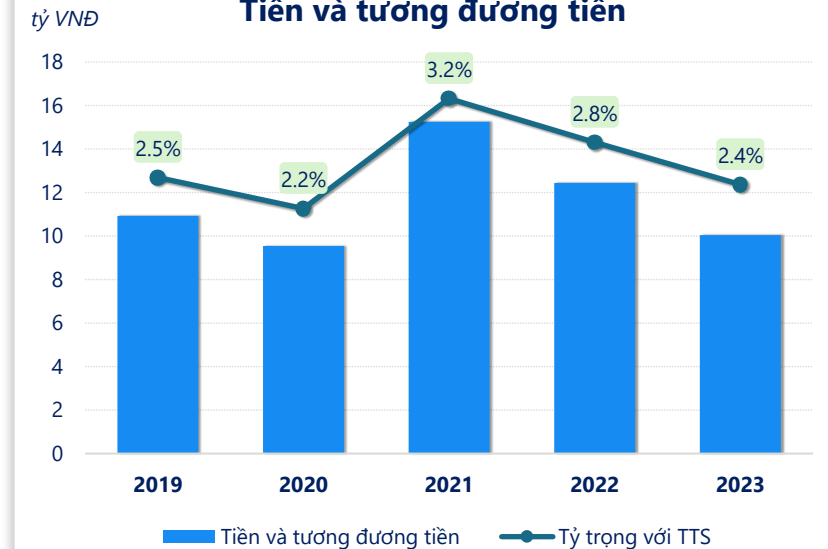


2023

Tài sản ngắn hạn



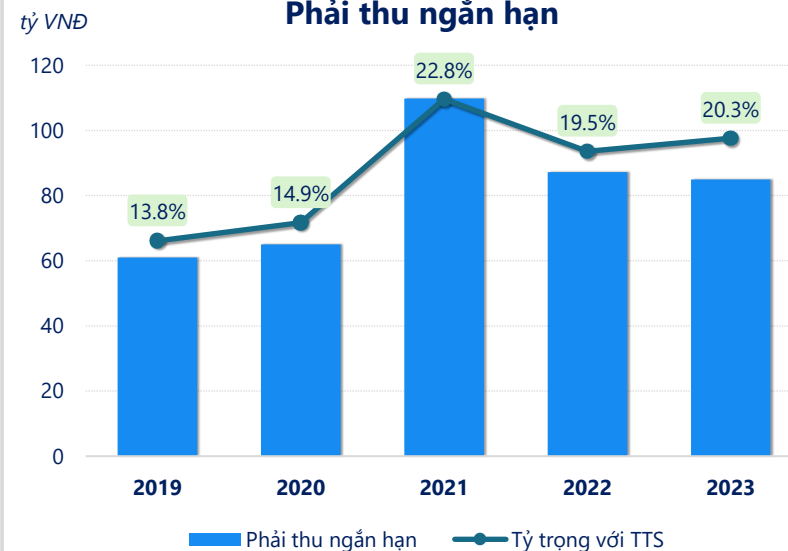
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của SVG năm 2023 giảm **3.63%** so với năm trước, đạt **134.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.98% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

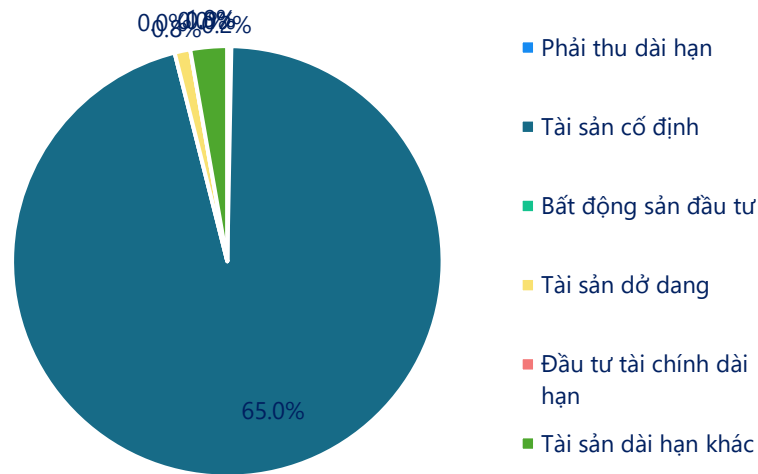
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



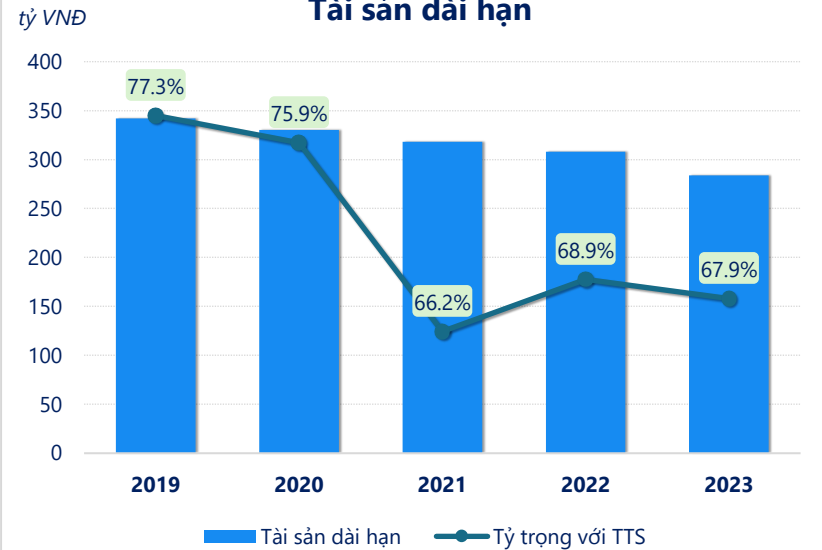
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **283.8** tỷ đồng giảm **7.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **65.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.88%.

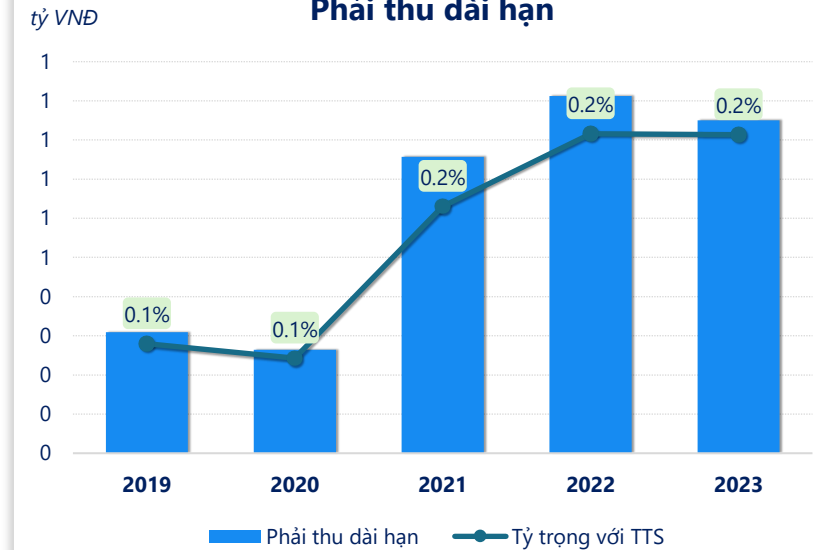
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



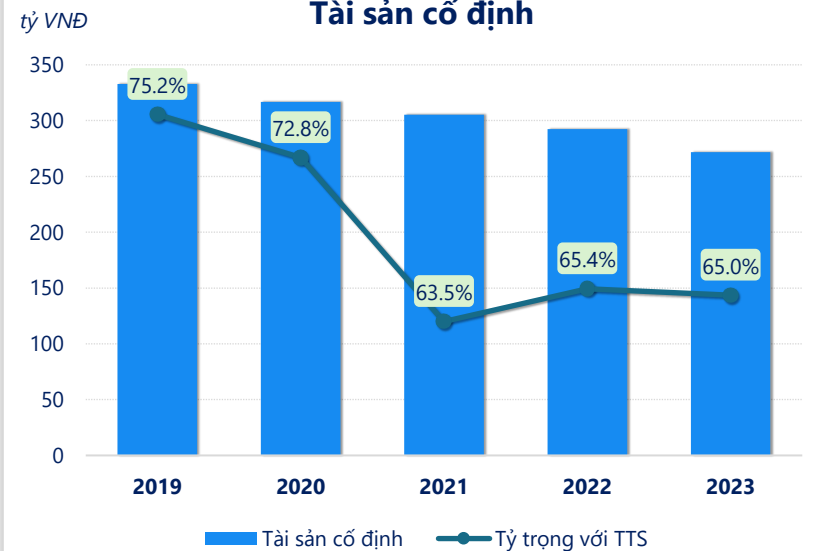
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



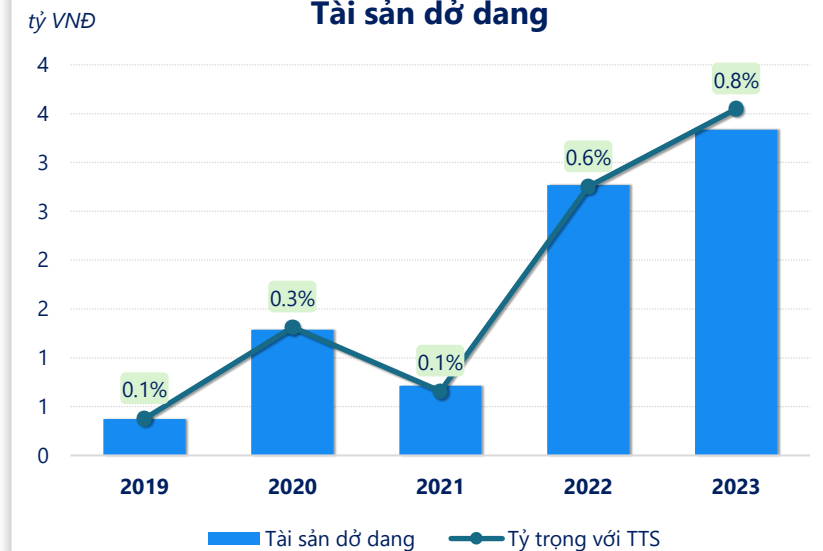
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

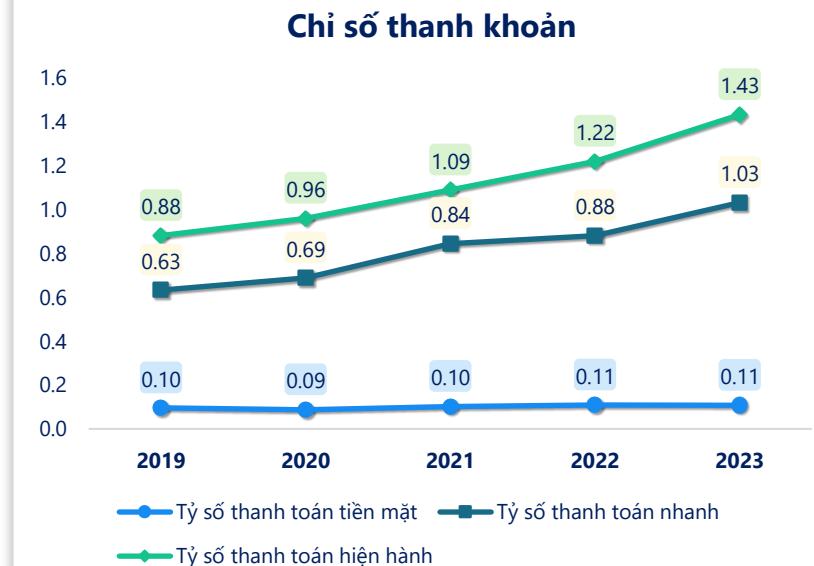
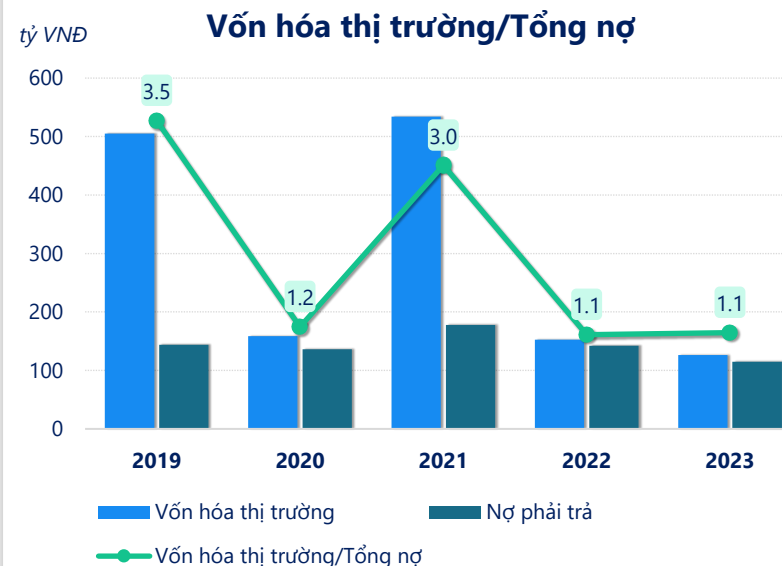
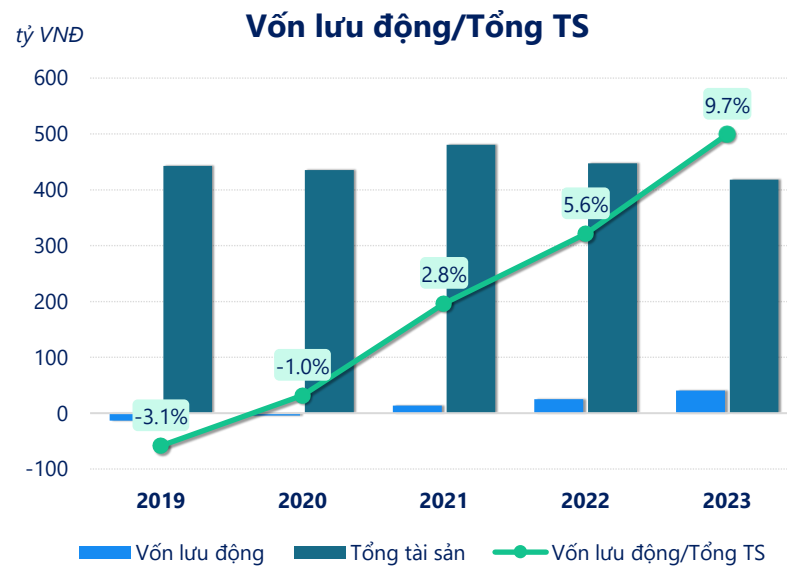
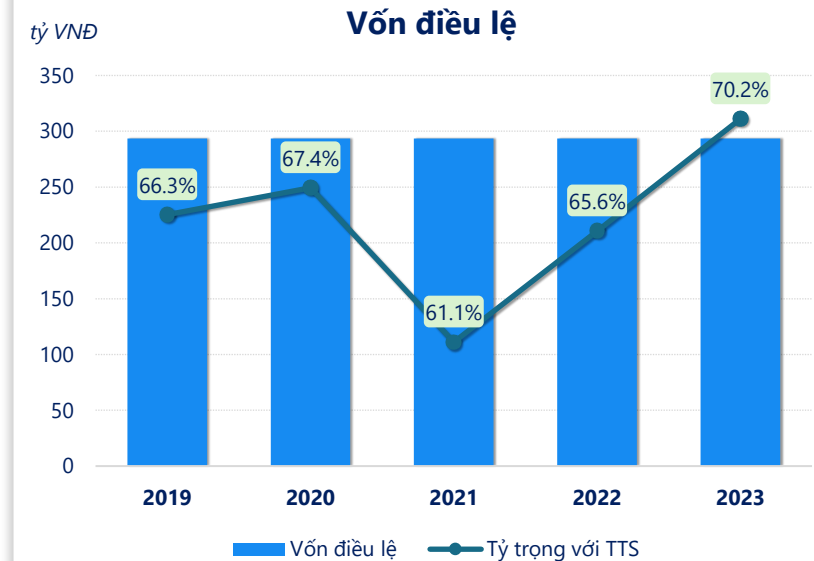
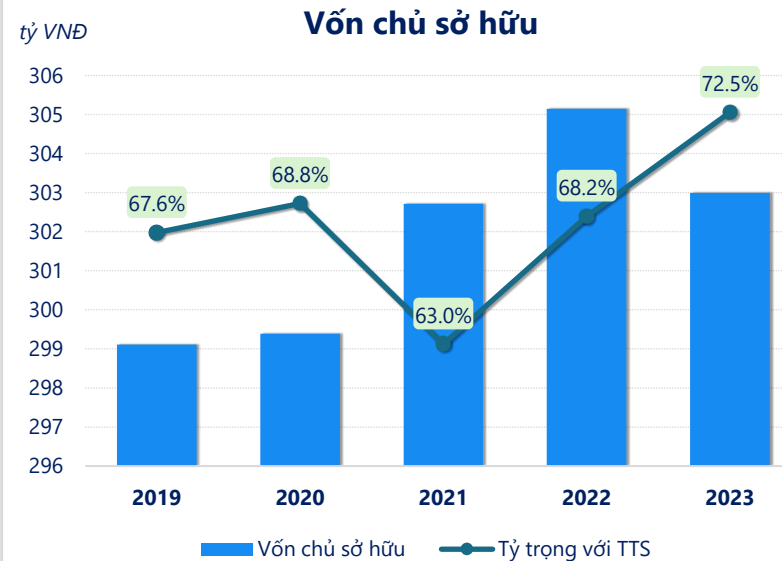


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	417	447	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	134	139	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	10.0	12.4	-19.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.2	87.2	-2.3%
Hàng tồn kho	37.0	38.7	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	0.81	89.1%
Tài sản dài hạn	284	308	-7.9%
Phải thu dài hạn	0.85	0.91	-6.8%
Tài sản cố định	272	292	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	2.77	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.86	11.9	-34.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	142	-19.5%
Nợ ngắn hạn	93.2	114	-18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.8	93.8	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.35	10.1	-37.3%
Nợ dài hạn	21.2	28.0	-24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.61	9.72	-52.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	305	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	303	305	-0.7%
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	266	260	314	273	236
Giá vốn hàng bán	219	218	260	224	199
Lợi nhuận gộp	47.0	41.6	54.8	49.5	37.2
Doanh thu HĐTC	0.02	0.16	0.11	0.10	0.07
Chi phí TC	9.75	9.48	9.17	9.97	8.40
Chi phí lãi vay	9.75	9.48	9.17	9.97	8.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	15.4	23.5	20.0	12.6
Chi phí QLDN	15.8	16.9	18.3	16.5	16.5
LN thuần từ HĐKD	6.11	0.07	4.01	3.11	-0.25
Lợi nhuận khác	-0.68	3.04	0.57	0.85	0.51
LN trước thuế	5.43	3.11	4.58	3.97	0.26
Lợi nhuận sau thuế	3.84	2.49	3.58	3.04	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	3.84	2.49	3.58	3.04	0.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	9.05	-1.43	32.9	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.67	-6.62	-6.72	-16.2	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.60	-3.82	13.9	-19.5	-16.2
Tiền đầu kỳ	7.93	10.9	9.54	15.2	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.99	-1.39	5.71	-2.81	-2.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.9	9.54	15.2	12.4	10.0